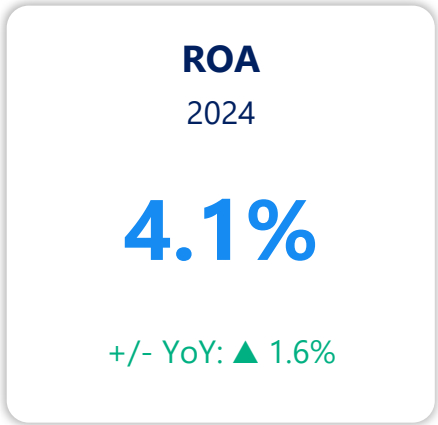
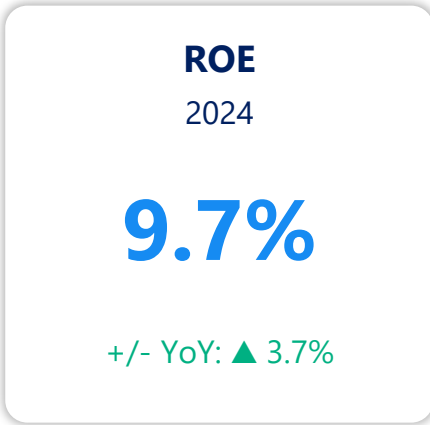
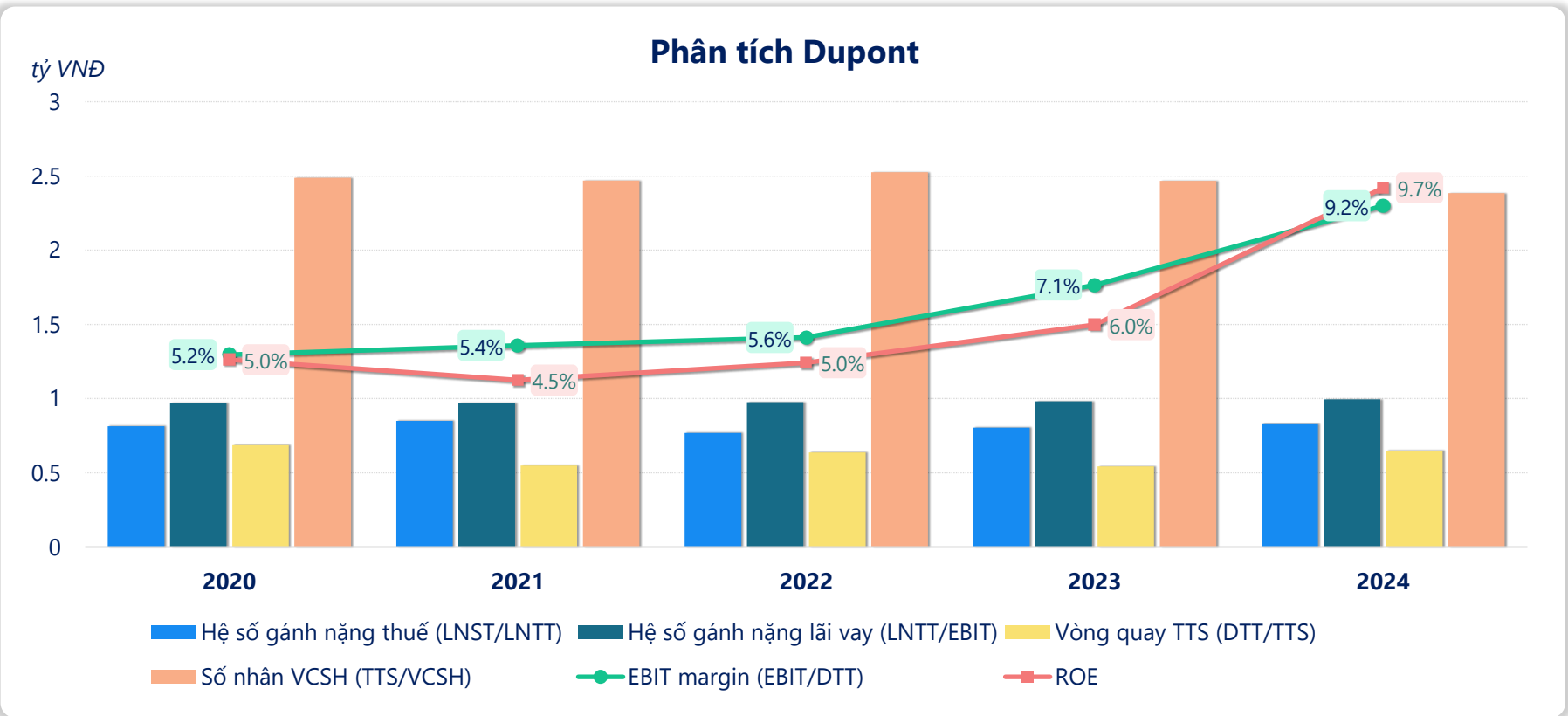
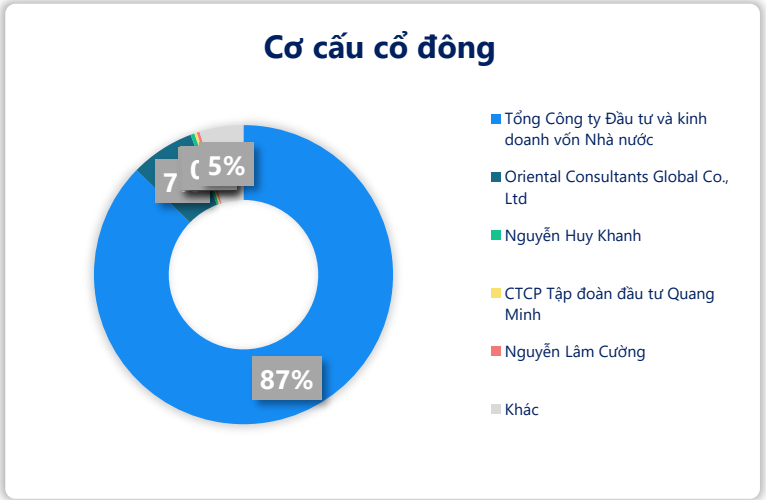


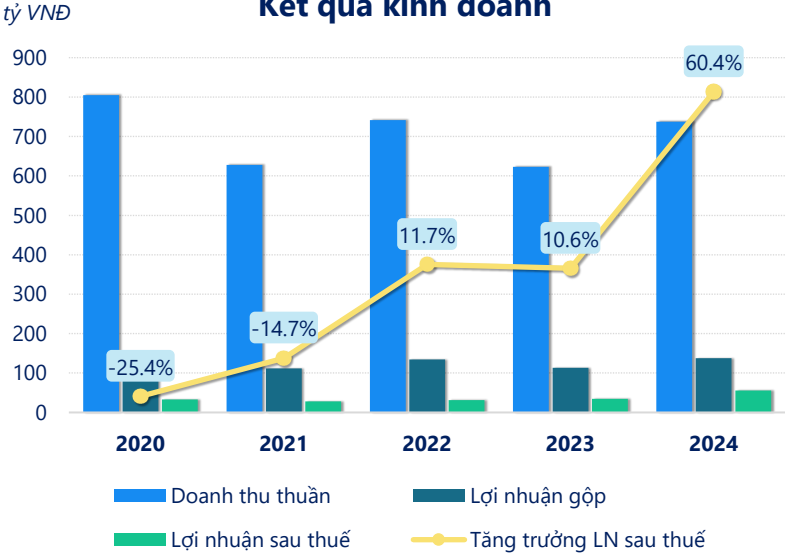
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		27,225 - 37,410
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,163
Số lượng CPLH (CP)		35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)		270
Sở hữu nước ngoài		6.9%
Beta		0.51
EPS		1,228
P/E		26.5

	YTD	1T	3T	6T
VGV		9.4%	9.1%	15.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

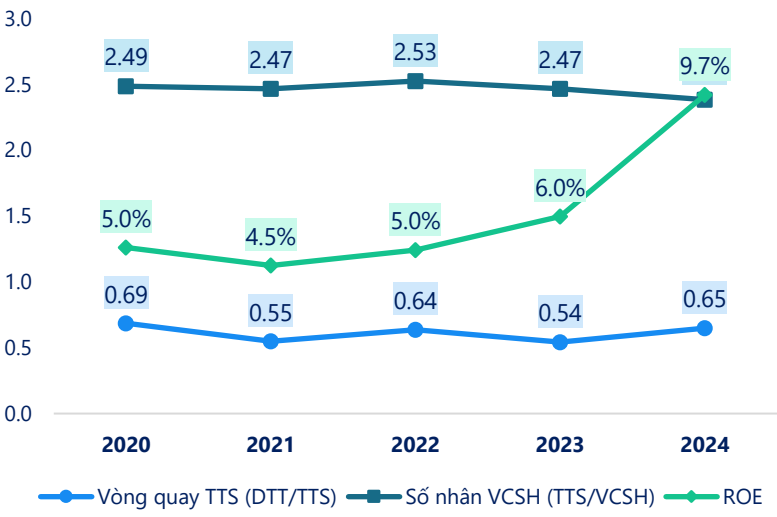


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.20%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

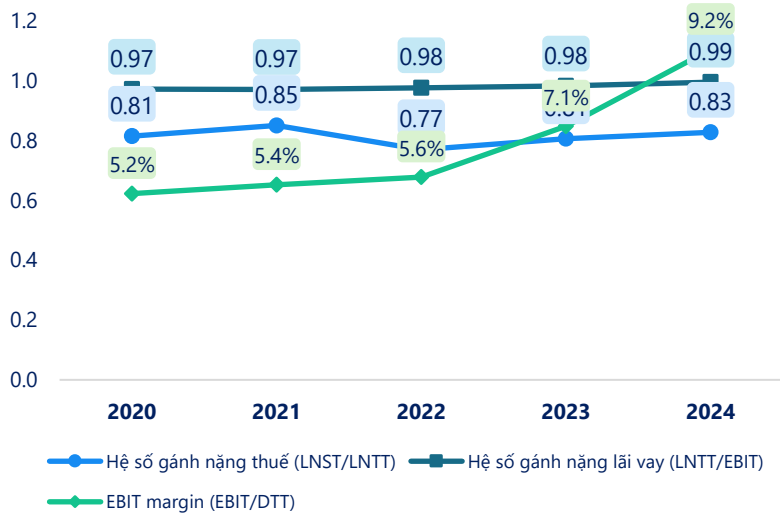
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VGV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.4%** đạt **737.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 60.4%** đạt **55.78** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

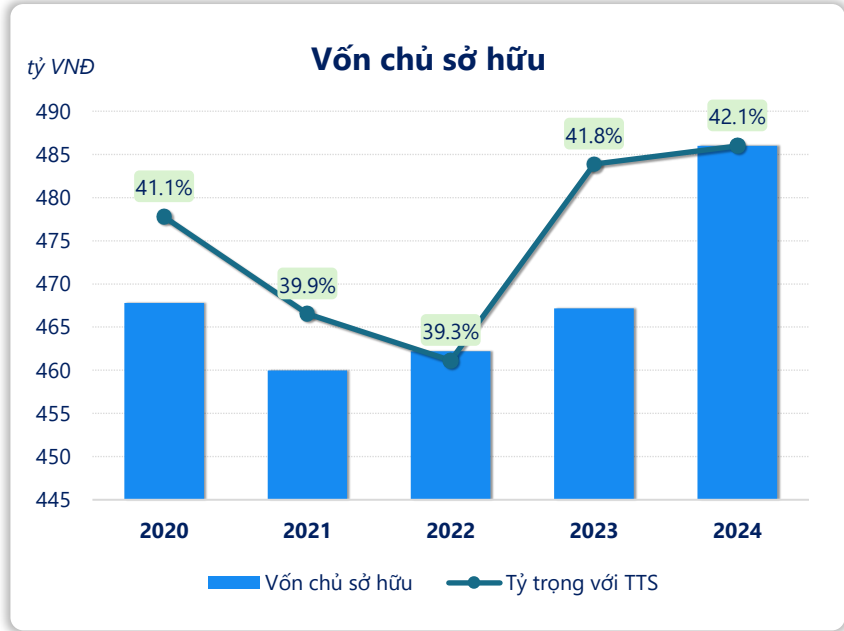
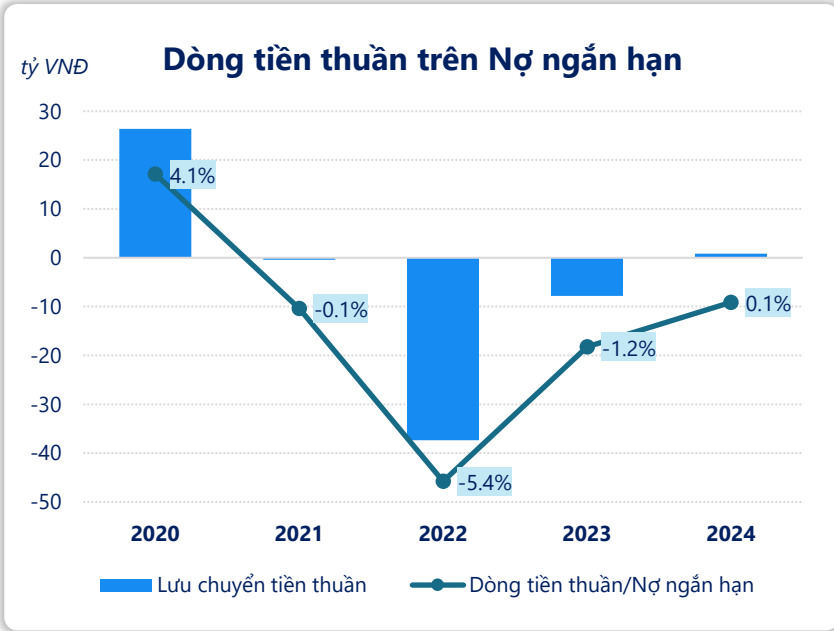
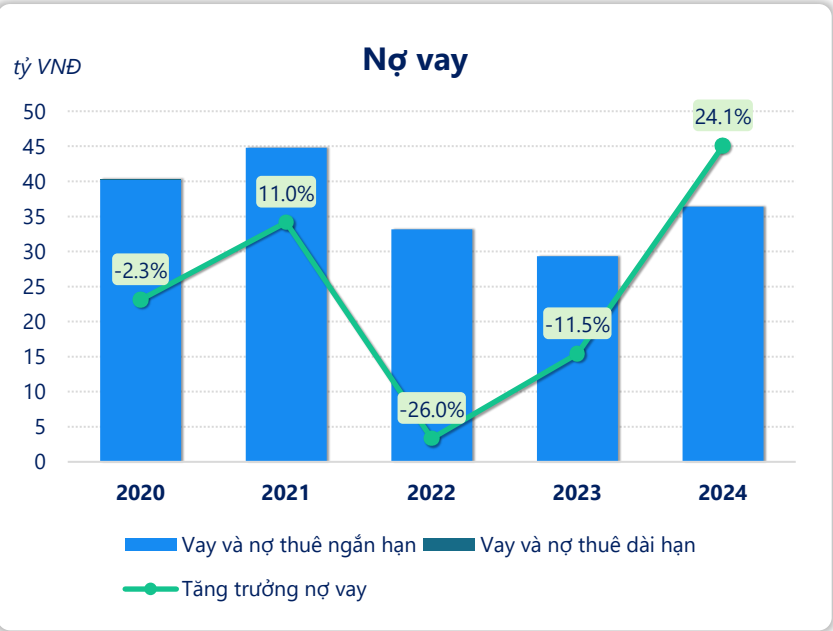
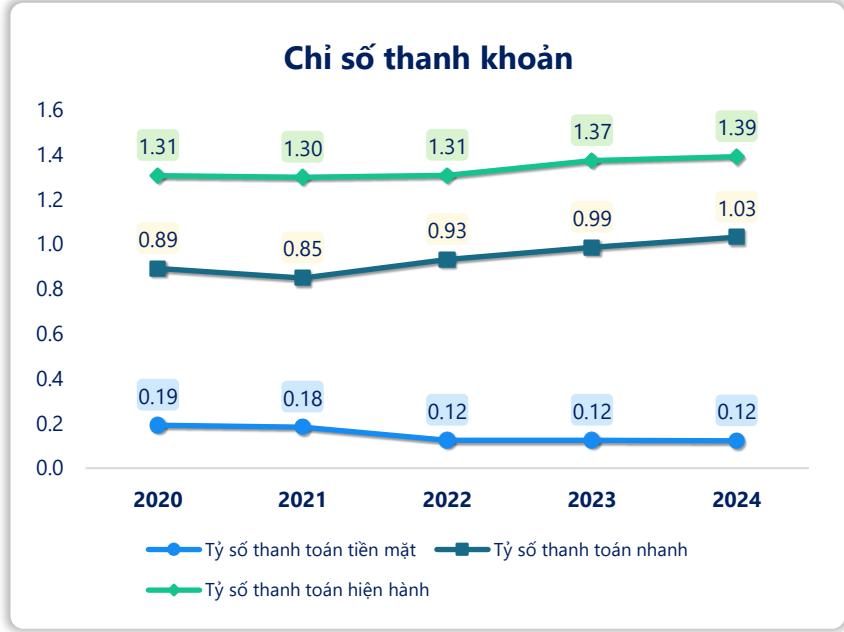
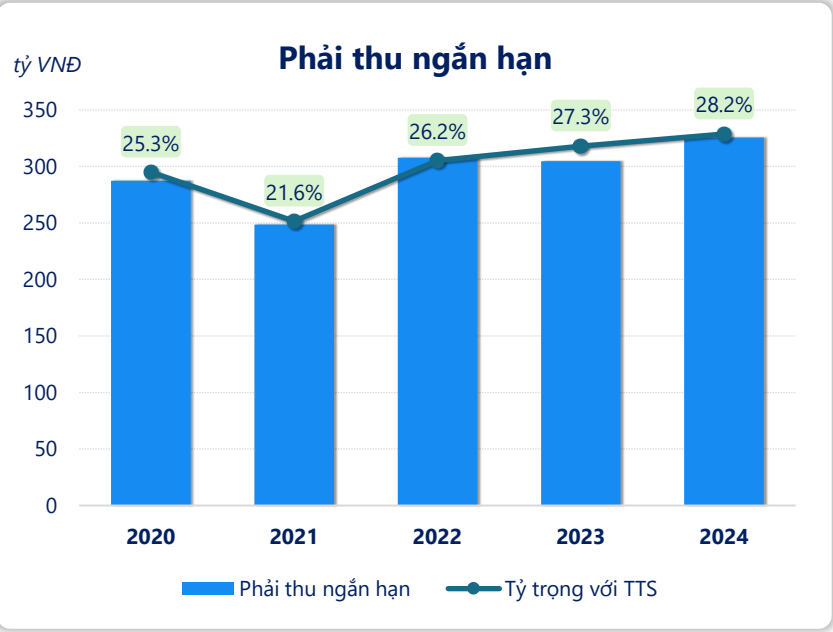
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.65**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,154	1,117	3.3%
Tài sản ngắn hạn	912	870	4.9%
Tiền và tương đương tiền	80.2	79.1	1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265	234	13.6%
Phải thu ngắn hạn	325	305	6.6%
Hàng tồn kho	236	245	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.74	7.69	-25.3%
Tài sản dài hạn	241	248	-2.5%
Phải thu dài hạn	0.41	1.22	-66.4%
Tài sản cố định	116	124	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.35	-88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	113	3.3%
Tài sản dài hạn khác	7.84	8.52	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	670	650	3.1%
Nợ ngắn hạn	657	633	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.4	29.3	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	37.2	11.6%
Nợ dài hạn	13.4	16.7	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	484	467	3.5%
Vốn chủ sở hữu	483	467	3.5%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.26	0.03	659%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	805	628	742	623	737
Giá vốn hàng bán	678	516	608	510	599
Lợi nhuận gộp	127	112	134	113	138
Doanh thu HĐTC	19.6	15.4	19.0	21.6	22.6
Chi phí TC	1.39	1.37	1.04	0.82	0.43
Chi phí lãi vay	1.21	1.02	1.01	0.81	0.37
LN trong công ty LKLD	3.36	-0.88	-0.56	-1.47	4.12
Chi phí bán hàng	0.03	0.08	0.00	0.00	0.00
Chi phí QLDN	102	91.9	108	86.5	96.2
LN thuần từ HĐKD	46.8	33.1	43.5	46.0	68.0
Lợi nhuận khác	-6.27	0.05	-2.65	-2.82	-0.57
LN trước thuế	40.5	33.1	40.9	43.2	67.4
Lợi nhuận sau thuế	33.0	28.2	31.4	34.8	55.8
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	20.9	22.9	27.9	46.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.00	27.2	25.0	15.9	31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.4	-14.1	-33.4	-1.15	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	-13.5	-28.9	-22.5	-19.1
Tiền đầu kỳ	98.1	124	124	86.8	79.1
Lưu chuyển tiền thuần	26.4	-0.38	-37.4	-7.80	0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.02	0.28	0.04	0.24
Tiền cuối kỳ	124	124	86.8	79.1	80.2